

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **7574** /TCS-HĐQT

Cẩm Phá, ngày 08 tháng 8 năm 2024

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

BCTC 6 tháng năm 2024

- BCTC 6 tháng năm 2024 theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng BCTC theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước?

có không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

có không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

có không

Văn bản giải lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

có không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

có không

Văn bản giải lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

có không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/8/2024 tại website: <http://thancaoson.vn> mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan. Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN
- TKV
Phạm Phú Mỹ
THỦ KÝ CÔNG TY



3837
SƠN
QUANG MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 570205837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khản	Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên
Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên
Ông Trần Phương Nam	Thành viên
Ông Mai Huy Giáp	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên
Bà Đào Thị Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Quốc Việt
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 08 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Xuân Biển**Phó Tổng Giám đốc 

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.498.615.289.358	1.487.702.217.267
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.300.705.187	642.081.201
111	1. Tiền		1.300.705.187	642.081.201
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.938.279.554.084	1.058.026.740.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.936.715.686.986	1.052.392.394.954
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	195.000.000	4.396.189.989
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.368.867.098	1.238.155.683
140	III. Hàng tồn kho	7	528.120.764.741	271.745.556.252
141	1. Hàng tồn kho		528.120.764.741	271.745.556.252
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		30.914.265.346	157.287.839.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	30.914.265.346	87.817.376.506
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	66.154.831.968
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	3.315.630.714
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		946.581.024.179	914.351.898.414
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		184.303.204.064	176.556.283.484
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	184.303.204.064	176.556.283.484
220	II. Tài sản cố định		640.103.406.027	609.874.446.056
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	638.001.507.083	607.703.869.813
222	- Nguyên giá		5.437.718.150.926	5.313.664.576.072
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.799.716.643.843)	(4.705.960.706.259)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.101.898.944	2.170.576.243
228	- Nguyên giá		119.758.786.591	119.757.170.881
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.656.887.647)	(117.586.594.638)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	8	25.814.161.816	21.959.500.656
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.814.161.816	21.959.500.656
260	IV. Tài sản dài hạn khác		96.360.252.272	105.961.668.218
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	96.360.252.272	105.961.668.218
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.445.196.313.537	2.402.054.115.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.336.230.275.588	1.305.683.364.971
310	I. Nợ ngắn hạn		2.047.460.275.588	1.120.608.898.222
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	527.560.455.368	626.397.815.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.620.353.350	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	146.189.302.859	118.443.196.487
314	4. Phải trả người lao động		151.341.800.979	269.554.789.198
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	319.734.803.504	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.080.134.051	8.922.320.087
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	51.550.000.000	13.040.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	725.219.094.903	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		114.164.330.574	84.250.776.509
330	II. Nợ dài hạn		288.770.000.000	185.074.466.749
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	288.770.000.000	185.050.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	-	24.466.749
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.108.966.037.949	1.096.370.750.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.108.966.037.949	1.096.370.750.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.467.730.000	428.467.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		428.467.730.000	428.467.730.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		347.301.834.273	263.165.390.317
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		333.196.473.676	404.737.630.393
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		157.328.072.437	404.737.630.393
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		175.868.401.239	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.445.196.313.537	2.402.054.115.681




Vũ Thị Thanh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2024



Đinh Văn Chiến
Kế toán trưởng




Phạm Quốc Việt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.582.807.483.853	4.166.569.597.153
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.582.807.483.853	4.166.569.597.153
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.266.878.017.951	3.944.722.220.626
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		315.929.465.902	221.847.376.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.843.656.597	2.358.026.201
22	7. Chi phí tài chính	24	9.280.600.502	10.297.797.492
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.280.600.502	10.297.797.492
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.116.944.452	2.845.909.430
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	107.962.840.192	107.341.072.502
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		198.412.737.353	103.720.623.304
31	11. Thu nhập khác	27	22.158.392.290	641.980.249
32	12. Chi phí khác	28	586.026.475	1.287.551.049
40	13. Lợi nhuận khác		21.572.365.815	(645.570.800)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		219.985.103.168	103.075.052.504
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	44.116.701.929	20.874.478.411
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		175.868.401.239	82.200.574.093
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.105	1.918

Vũ Thị Thanh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Đinh Văn Chiến
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Việt
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		219.985.103.168	103.075.052.504
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		195.044.480.957	170.921.227.508
03	- Các khoản dự phòng		725.219.094.903	893.823.123.866
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.193.517.173)	(2.417.773.401)
06	- Chi phí lãi vay		9.280.600.502	10.297.797.492
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.141.335.762.357	1.175.699.427.969
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(815.820.582.113)	(463.986.385.094)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(256.375.208.489)	(18.479.364.850)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		132.765.641.763	(481.803.947.904)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		66.504.527.106	48.986.267.084
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.280.600.502)	(10.297.797.492)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.210.393.442)	(41.885.999.049)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.434.389.788	1.044.365.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.285.119.678)	(28.500.509.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.068.416.790	180.776.055.851
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(222.686.997.238)	(97.110.931.099)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.155.659.800	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.967.354	77.183.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(217.396.370.084)	(97.033.747.930)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		155.000.000.000	252.192.749.979
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.770.000.000)	(269.386.749.979)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.243.422.720)	(58.279.494.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58.986.577.280	(75.473.494.700)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		658.623.986	8.268.813.221
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		642.081.201	686.864.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>1.300.705.187</u>	<u>8.955.677.501</u>

Vũ Thị Thanh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Đinh Văn Chiến

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Việt

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 570205837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 428.467.730.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 428.467.730.000 VND; tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 3.260 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.290 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tháng 08 năm 2023, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác cho dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn. Do đó, sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó giá bán tăng làm cho doanh thu và lợi nhuận kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	Nhập trước xuất trước
Nhiên liệu	Bình quân gia quyền
Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã dựa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	04 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 59.387.909.920 VND.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền đền bù giải phóng mặt bằng, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (389 tháng).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mỏ than Cao Sơn, Công ty phân bổ đến hết thời hạn khai thác của giấy phép khai thác (ngày 07/08/2045).
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mỏ, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định được theo dõi và hạch toán trên tài khoản 3526 - Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định và trình bày trên chi tiêu dự phòng phải trả dài hạn mã số 342 - Dự phòng phải trả dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng kỳ, khi thực hiện trích hao mòn sẽ ghi giảm tương ứng số dư tài khoản 3526 - Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	671.321.747	2.983.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	629.383.440	639.098.167
	1.300.705.187	642.081.201

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.911.573.151.241	-	1.029.773.638.042	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá	329.028.441.970	-	218.685.405.456	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.555.522.456.151	-	793.615.730.837	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	160.652.646	-	89.452.253	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phá	26.861.600.474	-	17.358.021.163	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	-	25.028.333	-
Bên khác	25.142.535.745	-	22.618.756.912	-
- Công ty 35 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	8.922.689.384	-	15.209.796.255	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	912.334.592	-	7.097.737.833	-
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	15.119.859.474	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	187.652.295	-	311.222.824	-
	1.936.715.686.986	-	1.052.392.394.954	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	-	-	4.396.189.989	-
- Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phương Tâm	145.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	50.000.000	-	-	-
	195.000.000	-	4.396.189.989	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.110.555	-	16.782.209	-
- Phải thu khác	1.354.756.543	-	1.221.373.474	-
	1.368.867.098	-	1.238.155.683	-
b) Dài hạn				
- Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (*)	33.287.060.690	-	30.578.371.447	-
<i>Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"</i>	9.513.542.347		8.810.780.853	
<i>Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Than Cao Sơn"</i>	23.773.518.343		21.767.590.594	
- Ký quỹ môi trường (*)	151.016.143.374	-	145.977.912.037	-
<i>Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"</i>	38.224.258.962		38.224.258.962	
<i>Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Than Cao Sơn"</i>	112.791.884.412		107.753.653.075	
	184.303.204.064	-	176.556.283.484	-

(*): Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II - Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài - VINACOMIN" theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/09/2013; Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Than Cao Sơn" theo Quyết định số 1152/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/07/2012 và dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn" theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/12/2022.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	52.016.381.741	-	38.705.956.155	-
- Công cụ, dụng cụ	179.095.000	-	285.635.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	408.495.762.599	-	166.811.692.917	-
- Thành phẩm	67.429.525.401	-	65.942.272.180	-
	528.120.764.741	-	271.745.556.252	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	3.759.009.090	463.001.852
Dự án đầu tư xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá	3.759.009.090	233.300.000
Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	-	229.701.852
- Xây dựng cơ bản	22.055.152.726	21.496.498.804
Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn (*)	21.453.895.453	21.066.817.531
Dự án đầu tư Xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	293.257.273	121.681.273
Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chàm II	308.000.000	308.000.000
	25.814.161.816	21.959.500.656

(*) Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn:

- Tên dự án: Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn
- Địa điểm dự án: Ranh giới trên mặt thuộc phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú, và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phà, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: nâng công suất mỏ, khai thác tối đa nguồn tài nguyên than....;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại (70%) và vốn của chủ sở hữu (30%);
- Quy mô của dự án: công suất thiết kế 4.500.000 tấn/năm, tổng trữ lượng than nguyên khai dự kiến khai thác được: 65.994.181 tấn;
- Tổng mức đầu tư: 1.829.517.805.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: thời hạn hoạt động của dự án 22 năm, trong đó:
 - + Tháng 10/2022 đến T8/2023: Thực hiện và hoàn thiện các thủ tục của dự án (phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường, thuê đất, cấp giấy phép khai thác khoáng sản...).
 - + Từ T9/2023 đến hết thời gian hoạt động: Thực hiện xây dựng cơ bản, tiến hành khai thác, hoàn nguyên môi trường giai đoạn và tổng thể dự án theo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt (trong đó dự án xây dựng cơ bản từ năm 2023 đến 2027, bắt đầu khai thác từ năm 2023);
- Tiến độ tại ngày 30/06/2024: Đã thực hiện xong khảo sát địa hình, vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Phần thiết bị khai thác: đã đầu tư và tặng một số thiết bị khai thác và phương tiện vận tải. Hiện nay đang thực hiện lập nhiệm vụ quy hoạch, tư vấn và lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	1.000.920.849.713	1.823.129.296.100	2.453.056.874.654	36.557.555.605	5.313.664.576.072				
- Mua trong kỳ	-	-	360.000.000	-	360.000.000				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	45.718.180.000	163.209.290.912	-	208.927.470.912				
- Tăng khác (quyết toán vốn đầu tư)	-	295.872.566	162.710.152	1.321.606	459.904.324				
- Tăng do đánh giá lại tài sản mua lại từ thuê hoạt động	-	-	16.170.000.000	-	16.170.000.000				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(19.189.328.561)	(82.674.471.821)	-	(101.863.800.382)				
Số dư cuối kỳ	1.000.920.849.713	1.849.954.020.105	2.550.284.403.897	36.558.877.211	5.437.718.150.926				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	794.506.363.745	1.625.828.828.194	2.249.406.234.246	36.219.280.074	4.705.960.706.259				
- Khấu hao trong kỳ	63.197.723.815	51.816.952.816	79.792.101.388	133.143.874	194.939.921.893				
- Hao mòn trong kỳ	592.011.538	-	-	53.538.480	645.550.018				
- Khấu hao vào chi phí khác	34.266.055	-	-	-	34.266.055				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(19.189.328.561)	(82.674.471.821)	-	(101.863.800.382)				
Số dư cuối kỳ	858.330.365.153	1.658.456.452.449	2.246.523.863.813	36.405.962.428	4.799.716.643.843				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	206.414.485.968	197.300.467.906	203.650.640.408	338.275.531	607.703.869.813				
Tại ngày cuối kỳ	142.590.484.560	191.497.567.656	303.760.540.084	152.914.783	638.001.507.083				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 462.942.090.827 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.711.255.330.282 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	117.410.605.600	2.346.565.281	119.757.170.881
- Tăng do quyết toán	-	1.615.710	1.615.710
Số dư cuối kỳ	117.410.605.600	2.348.180.991	119.758.786.591
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	115.677.805.600	1.908.789.038	117.586.594.638
- Khấu hao trong kỳ	-	70.293.009	70.293.009
Số dư cuối kỳ	115.677.805.600	1.979.082.047	117.656.887.647
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.732.800.000	437.776.243	2.170.576.243
Tại ngày cuối kỳ	1.732.800.000	369.098.944	2.101.898.944

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.322.852.890 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.643.220.005	86.821.006.069
- Chi phí sửa chữa	251.155.544	929.078.120
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.889.797	67.292.317
	30.914.265.346	87.817.376.506
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.365.634.917	31.661.544.908
- Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	-	6.101.680.148
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản (*)	66.067.565.594	63.213.151.885
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.927.051.761	4.985.291.277
	96.360.252.272	105.961.668.218

(*) Đây là chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho Nhà nước liên quan đến mỏ than Cao Sơn, tại các phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh. Theo Quyết định số 2171/QĐ-BTNMT ngày 01/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số tiền chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước là: 64.433.483.000 VND. Ngày 17/06/2024 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 1633/QĐ-BTNMT phê duyệt điều chỉnh kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mỏ than Cao Sơn, theo đó số tiền Công ty phải nộp là 69.297.880.000 VND. Phần điều chỉnh tăng thêm là 4.864.397.000 VND được Công ty phân bổ từ ngày nhận quyết định phê duyệt điều chỉnh đến ngày kết thúc dự án. Chi tiết như sau:

Nội dung	Thời hạn	Số phải nộp	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND	VND
Quyết định số 2171/QĐ-BTNMT ngày 01/08/2023	07/08/2023 đến 07/08/2045	64.433.483.000	61.260.622.101	63.213.151.885
Quyết định số 1633/QĐ-BTNMT ngày 17/06/2024	16/06/2024 đến 07/08/2045	4.864.397.000	4.806.943.493	-
		69.297.880.000	66.067.565.594	63.213.151.885

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.040.000.000	13.040.000.000	51.550.000.000	13.040.000.000	51.550.000.000	51.550.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	13.040.000.000	13.040.000.000	26.550.000.000	13.040.000.000	26.550.000.000	26.550.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	13.040.000.000	13.040.000.000	51.550.000.000	13.040.000.000	51.550.000.000	51.550.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	198.090.000.000	198.090.000.000	155.000.000.000	12.770.000.000	340.320.000.000	340.320.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	198.090.000.000	198.090.000.000	30.000.000.000	6.520.000.000	221.570.000.000	221.570.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>	-	-	125.000.000.000	6.250.000.000	118.750.000.000	118.750.000.000
	198.090.000.000	198.090.000.000	155.000.000.000	12.770.000.000	340.320.000.000	340.320.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.040.000.000)	(13.040.000.000)	(51.550.000.000)	(13.040.000.000)	(51.550.000.000)	(51.550.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	185.050.000.000	185.050.000.000			288.770.000.000	288.770.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7,175% - 7,45%	01/12/2028	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	107.850.000.000	107.850.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7,175% - 7,45%	15/05/2030	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	83.720.000.000	90.240.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	6,775%	24/06/2034	Mua sắm máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	30.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6,50%	15/03/2029	Mua sắm máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị - Phương tiện vận tải	118.750.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					340.320.000.000	198.090.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(51.550.000.000)	(13.040.000.000)
					288.770.000.000	185.050.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>265.337.378.343</i>	<i>265.337.378.343</i>	<i>222.903.158.547</i>	<i>222.903.158.547</i>
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	145.185.446.463	145.185.446.463	95.398.122.543	95.398.122.543
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	36.816.878.194	36.816.878.194	43.035.426.594	43.035.426.594
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	5.011.344.988	5.011.344.988	20.854.563.067	20.854.563.067
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	40.687.455.576	40.687.455.576	11.548.159.078	11.548.159.078
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Vân Long	4.453.141.536	4.453.141.536	5.059.949.847	5.059.949.847
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	10.948.134.378	10.948.134.378	15.009.178.981	15.009.178.981
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.443.616.638	2.443.616.638	4.548.369.848	4.548.369.848
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.048.485.396	3.048.485.396	6.054.073.803	6.054.073.803
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	4.436.597.286	4.436.597.286	665.912.767	665.912.767
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.729.343.690	1.729.343.690	5.269.991.493	5.269.991.493
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	1.402.816.320	1.402.816.320	-	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.885.403.741	1.885.403.741	1.280.994.941	1.280.994.941
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	351.320.870	351.320.870	628.060.233	628.060.233
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường -	377.241.658	377.241.658	4.448.632.099	4.448.632.099
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	488.096.328	488.096.328	394.965.303	394.965.303
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	144.848.000	144.848.000	503.373.270	503.373.270
- Công ty Than Hạ Long - TKV	132.962.025	132.962.025	65.441.493	65.441.493
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	475.200.000	475.200.000	691.200.000	691.200.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	493.586.893	493.586.893
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.890.000	1.890.000	2.542.860	2.542.860
- Bệnh viện than - Khoáng sản	81.280.346	81.280.346	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.714.738.524	1.714.738.524

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	262.223.077.025	262.223.077.025	403.494.657.394	403.494.657.394
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	11.446.335.536	11.446.335.536	21.593.402.726	21.593.402.726
- Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại Quảng Ninh	4.748.403.224	4.748.403.224	9.678.377.260	9.678.377.260
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	723.148.777	723.148.777	16.721.396.708	16.721.396.708
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	-	-	77.149.704.122	77.149.704.122
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	3.811.265.817	3.811.265.817	19.282.690.878	19.282.690.878
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	2.538.216.381	2.538.216.381	12.424.613.152	12.424.613.152
- Công ty Cổ phần Văn Đồn Đ&T	627.878.152	627.878.152	33.469.559.995	33.469.559.995
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Thành Công	1.667.796.446	1.667.796.446	15.082.049.835	15.082.049.835
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hướng Dương	11.846.876.078	11.846.876.078	13.578.770.078	13.578.770.078
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo Nguyên	1.893.983.908	1.893.983.908	9.344.465.837	9.344.465.837
- Phải trả các đối tượng khác	222.919.172.706	222.919.172.706	175.169.626.803	175.169.626.803
	527.560.455.368	527.560.455.368	626.397.815.941	626.397.815.941

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.620.353.350	-
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	1.620.353.350	-
	1.620.353.350	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	313.826.080	-	101.962.172.029	94.360.052.630	7.288.293.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.342.991.283	44.116.701.929	53.210.393.442	37.249.299.770
Thuế thu nhập cá nhân	-	403.369.382	7.850.744.602	7.621.324.692	632.789.292
Thuế Tài nguyên	-	57.158.314.842	663.204.675.923	627.222.743.783	93.140.246.982
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	3.001.804.634	-	34.488.498.310	31.000.000.000	486.693.676
Thuế bảo vệ môi trường	-	747.503.100	2.203.843.800	2.432.082.600	519.264.300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.791.017.880	228.501.457.700	235.419.760.060	6.872.715.520
	3.315.630.714	118.443.196.487	1.082.328.094.293	1.051.266.357.207	146.189.302.859

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024
	VND
- Chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu	11.793.763.236
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ	480.272.725
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá	12.361.516.297
- Chi phí thuê vận chuyển đất	178.325.786.229
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	83.268.731.267
- Chi phí thuê sàng	3.357.585.150
- Thù lao HĐQT, BKS	268.560.000
- Phải trả chi phí sửa chữa TSCĐ	29.365.000.000
- Chi phí nhiên liệu	513.588.600
	319.734.803.504

Trong đó: Bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.793.763.236
- Ông Vũ Văn Khản	30.840.000
- Ông Phạm Quốc Việt	26.280.000
- Ông Vũ Trọng Tuấn	26.280.000
- Ông Mai Huy Giáp	26.280.000
- Ông Trần Phương Nam	26.280.000
- Bà Nguyễn Thị Lịch	27.480.000
- Bà Lê Thị Kim Dung	26.280.000
- Bà Dương Thị Thu Phong	26.280.000
- Bà Đào Thị My	26.280.000
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	26.280.000
	12.062.323.236

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.716.379.327	1.648.903
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.170.024.874	4.719.901.594
- Kinh phí đảng	-	1.563.183.000
- Đoàn phí công đoàn	337.314.894	-
- Bảo lãnh dự thầu	40.985.000	82.295.000
- Quỹ người lao động đóng góp	660.494.434	1.332.365.434
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	154.935.522	1.222.926.156
	10.080.134.051	8.922.320.087

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sản xuất, khai thác than (Chi phí bóc đất, chi phí vận chuyển, chi phí nhiên liệu, chi phí sửa chữa lớn...)	725.219.094.903	-
	725.219.094.903	-
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	-	24.466.749
	-	24.466.749

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	428.467.730.000	155.675.797.287	397.952.852.841	982.096.380.128
Lãi trong kỳ trước	-	-	82.200.574.093	82.200.574.093
Phân phối lợi nhuận	-	107.489.593.030	(276.837.006.280)	(169.347.413.250)
Số dư cuối kỳ trước	428.467.730.000	263.165.390.317	203.316.420.654	894.949.540.971
Số dư đầu kỳ này	428.467.730.000	263.165.390.317	404.737.630.393	1.096.370.750.710
Lãi trong kỳ này	-	-	175.868.401.239	175.868.401.239
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	84.136.443.956	(247.409.557.956)	(163.273.114.000)
Số dư cuối kỳ này	428.467.730.000	347.301.834.273	333.196.473.676	1.108.966.037.949

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-TCS-DHDCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	404.737.630.393
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,79	84.136.443.956
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	0,08	314.568.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,09	77.265.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	21,17	85.693.546.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	38,87	157.328.072.437

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	65,14	279.098.070.000	65,14
Các cổ đông khác	149.369.660.000	34,86	149.369.660.000	34,86
	428.467.730.000	100	428.467.730.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	428.467.730.000	428.467.730.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>428.467.730.000</u>	<u>428.467.730.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.719.901.594	6.252.358.874
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	85.693.546.000	64.270.159.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	85.693.546.000	64.270.159.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(83.243.422.720)	(58.279.494.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(83.243.422.720)	(58.279.494.700)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>7.170.024.874</u>	<u>12.243.023.674</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	347.301.834.273	263.165.390.317
	<u>347.301.834.273</u>	<u>263.165.390.317</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

a, Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật tư, trạm xá, khai trường khai thác than,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết như sau:

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m ²
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Xây dựng trụ sở làm việc	25.800
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Kho vật tư đội xe	3.787
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Trạm xá mỏ Cao Sơn	2.285
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.591.564
Phường Cẩm Đông - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	1.113.841
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.724.653
Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	2.835
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	1.615.359

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m ²
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	1.393.849
Xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	197.599
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	21.270
Phường Mông Dương - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	113.125
Xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Khai thác than	552.530
Phường Cẩm Tây - thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh	Làm khai trường sản xuất khai thác than thuộc dự án khai thác mỏ lộ thiên Khe Chàm II (điều chỉnh)	6.769
Bãi thải Bàng Nẫu	Làm bãi thải	2.281.502

b, Công ty ký hợp đồng thuê tài sản là các phương tiện vận tải truyền dẫn để phục vụ công tác sản xuất. Chi tiết các khoản thuê hoạt động tài sản tại 30/06/2024 như sau:

Bên cho thuê	Nội dung thuê	Tổng giá thuê (bao gồm VAT)	Thời gian thuê
Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	10 xe ô tô tải	261.866.638.369	60 tháng kể từ khi thiết bị thuê được bàn giao, nghiệm thu
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	5 xe ô tô vận chuyển đất đá tự đổ, khung cứng	131.849.066.587	60 tháng kể từ khi thiết bị thuê được bàn giao, nghiệm thu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	1 máy xúc thủy lực	68.802.999.375	60 tháng kể từ khi thiết bị thuê được bàn giao, nghiệm thu

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	5.477.962.548.038	4.096.263.887.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.844.935.815	70.305.709.929
	5.582.807.483.853	4.166.569.597.153
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	5.434.890.273.326	4.063.592.739.381

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.166.177.142.322	3.879.203.807.488
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.700.875.629	65.518.413.138
	5.266.878.017.951	3.944.722.220.626
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.186.493.071.548	942.906.648.328

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ký quỹ	2.843.656.597	2.358.026.201
	2.843.656.597	2.358.026.201

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.280.600.502	10.297.797.492
	9.280.600.502	10.297.797.492

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.522.000	194.584.000
Chi phí khác bằng tiền	2.834.422.452	2.651.325.430
	3.116.944.452	2.845.909.430

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

2.839.823.952	2.602.969.430
----------------------	----------------------

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí năng lượng	1.277.408.404	1.133.396.486
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.069.638.894	5.079.654.173
Chi phí nhân công	28.091.693.114	25.215.243.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.422.027.810	4.716.324.019
Thuế, phí, lệ phí	34.215.453.330	29.579.852.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.159.307.827	5.035.935.045
Chi phí khác bằng tiền	29.727.310.813	36.580.667.453
	107.962.840.192	107.341.072.502

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

1.914.643.039	4.409.694.258
----------------------	----------------------

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.349.860.576	59.747.200
Tiền phạt thu được	-	30.880.300
Hoàn phí bảo hiểm	-	331.399.112
Thu nhập khác	16.808.531.714	219.953.637
	22.158.392.290	641.980.249

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	87.793.875	-
Chi phí thăm định, đấu giá tài sản, phế liệu....	98.500.000	-
Các khoản bị phạt	-	577.948.584
Chi phí khác	399.732.600	709.602.465
	586.026.475	1.287.551.049

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	219.985.103.168	103.075.052.504
Các khoản điều chỉnh tăng	598.406.474	1.297.339.549
- Chi phí không hợp lệ	598.406.474	1.297.339.549
Thu nhập chịu thuế TNDN	220.583.509.642	104.372.392.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	44.116.701.929	20.874.478.411
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	46.342.991.283	24.361.269.847
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(53.210.393.442)	(41.885.999.049)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	37.249.299.770	3.349.749.209

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	175.868.401.239	82.200.574.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	175.868.401.239	82.200.574.093
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.846.773	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.105	1.918

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.361.568.519.669	1.165.634.050.142
Chi phí nhân công	332.167.177.864	281.307.068.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.010.214.902	170.791.156.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.001.024.169.638	877.829.901.543
Chi phí khác bằng tiền	1.731.292.993.459	1.577.166.747.862
	5.621.063.075.532	4.072.728.924.226

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024			
Tiền	629.383.440	-	629.383.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.938.084.554.084	184.303.204.064	2.122.387.758.148
	1.938.713.937.524	184.303.204.064	2.123.017.141.588
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền	639.098.167	-	639.098.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.053.630.550.637	176.556.283.484	1.230.186.834.121
	1.054.269.648.804	176.556.283.484	1.230.825.932.288

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024			
Vay và nợ	51.550.000.000	288.770.000.000	340.320.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	537.640.589.419	-	537.640.589.419
Chi phí phải trả	319.734.803.504	-	319.734.803.504
	908.925.392.923	288.770.000.000	1.197.695.392.923
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	13.040.000.000	185.050.000.000	198.090.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	635.320.136.028	-	635.320.136.028
	648.360.136.028	185.050.000.000	833.410.136.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	155.000.000.000	252.192.749.979
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.770.000.000	269.386.749.979

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - CN Vân Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	5.434.890.273.326	4.063.592.739.381
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	68.117.196	38.472.909
- Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	1.601.119.000	1.445.795.000
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	6.988.275	1.636.200
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.134.512.743	1.365.439.099
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	664.424.155.292	1.245.207.663.109
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	10.845.282	5.937.557
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.896.616.332	3.511.837.070
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	4.674.517.526.225	2.680.594.206.294
- Công ty Than Hạ Long - TKV	31.917.228	216.280.022
- Tổng Công ty Khoáng sản-TKV	-	1.010.183.232
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	332.307.510	230.597.270
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	87.503.314.178	129.939.405.305
- Công ty than Khe Chàm - TKV	362.854.065	25.286.314

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua vào	1.191.247.538.539	949.919.312.016
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	1.186.493.071.548	942.906.648.328
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	777.303.178.259	638.177.222.470
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	49.157.940	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	16.394.267.769	15.795.263.613
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	343.906.524.851	210.870.780.760
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8.373.905.558	13.114.191.411
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	12.676.228.099	14.256.560.438
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMÍ	4.855.226.108	2.999.039.197
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	28.518.600.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.781.860.000	1.868.500.000
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	2.718.000	13.240.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	1.643.240.799
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	435.857.703	417.201.306
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.248.380.880	11.921.303.075
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	-	200.220.000
- Công ty Than Hạ Long - TKV	310.060.428	304.804.350
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	259.090.909	309.090.909
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	22.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	812.680.000	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.609.494.000	2.497.390.000
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	451.941.044	-
Chi phí bán hàng	2.839.823.952	2.602.969.430
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.839.823.952	2.602.969.430
Chi phí quản lý	1.914.643.039	4.409.694.258
- Bệnh viện Than - khoáng sản	81.280.346	1.172.281.164
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.783.431.693	1.746.605.549
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	715.854.545
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	49.931.000	774.953.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	3.560.494.481	2.340.486.413
- Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch	-
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên	423.692.405
- Ông Trần Phương Nam	Thành viên	190.211.221
- Ông Phạm Quốc Việt	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	447.770.750
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	368.733.413
- Ông Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	368.043.630
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	372.956.413
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	368.527.281
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc	356.537.594
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	343.619.515
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát	-
- Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên Ban kiểm soát	-
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	-
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	156.855.596
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	163.546.663

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.



Vũ Thị Thanh
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2024



Đinh Văn Chiến
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Việt
Giám đốc



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **7573** /TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 08 tháng 8 năm 2024

“V/v: Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 là 175.868 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2023 là 82.201 triệu đồng. Chênh lệch tăng 93.667 triệu đồng. Nguyên nhân do sản lượng than tiêu thụ 6 tháng năm 2024 tăng so với 6 tháng năm 2023 là 416.914 tấn. Doanh thu 6 tháng năm 2024 tăng so với 6 tháng năm 2023 là 1.416.238 triệu đồng.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN
- TKV
Phạm Phú Mỹ
THỦ KÝ CÔNG TY